

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ hai ngày 06/09/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ ba ngày 04/06/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ tư ngày 28/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ năm ngày 09/12/2010.

Từ ngày 27/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 42/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Vốn điều lệ của Công ty là: **149.999.890.000 VND** (*Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Khái quát về công ty con:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,9%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101

Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 30/10/2009.

Ban quản lý các dự án

Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Cháy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Hà Ngọc Phiêm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Ngọc Phiêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cần	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Hà Ngọc Phiếm

Giám đốc

Hà Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010
của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 được lập ngày 22 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu cho năm tài chính 2010.

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo:

- *Tại mục 3.IV trong bảng thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Dự án công trình Thủy điện Nậm Ngần được đầu tư theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư. Công ty căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng tài sản cố định. Theo đó nguyên giá tài sản cố định và chi phí khấu hao của nhà máy Thủy điện Nậm Ngần có thể thay đổi khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt.*
- *Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số khoản mục được trình bày trên cột số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chi tiết các điều chỉnh hồi tố này được trình bày tại mục 2.9.VIII của Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính.*

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47,093,497,310	7,340,865,871
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,593,208,892	1,961,012,653
1	Tiền	111	V.1.	5,043,208,892	1,961,012,653
2	Các khoản tương đương tiền	112		12,550,000,000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,678,468,039	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	2,678,468,039	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,098,569,625	2,031,287,695
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	6,315,443,567	225,132,441
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	4,446,904,264	1,683,807,000
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3.	1,336,221,794	122,348,254
IV	Hàng tồn kho	140		4,939,415,334	1,985,990,678
1	Hàng tồn kho	141	V.4.	4,939,415,334	1,985,990,678
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,783,835,420	1,362,574,845
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141,952,386	254,931,488
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,603,637,307	800,188,553
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,038,245,727	307,454,804
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		497,250,336,831	415,656,497,810
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		492,983,689,956	413,656,497,810
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	452,114,369,746	413,527,197,961
-	- Nguyên giá	222		533,078,574,162	477,574,470,336
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80,964,204,416)	(64,047,272,375)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	40,869,320,210	129,299,849
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	2,000,000,000	2,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	Lợi thế thương mại	260		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270		2,266,646,875	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271		25,993,302	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2,240,653,573	-
3.	Tài sản dài hạn khác	278	VIII.2.3	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		544,343,834,141	422,997,363,681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		372,112,010,106	340,057,805,727
I	Nợ ngắn hạn	310		78,481,895,309	69,040,472,570
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	7,960,986,581	39,233,000,000
2	Phải trả người bán	312	VIII.2.4	53,498,005,236	23,701,865,692
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	8,129,456,588	3,101,963,715
5	Phải trả người lao động	315		1,220,605,513	545,869,599
6	Chi phí phải trả	316		12,332,765	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	1,638,587,840
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	7,589,053,626	819,185,724
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		71,455,000	-
II	Nợ dài hạn	330		293,630,114,797	271,017,333,157
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	292,510,259,892	270,085,457,015
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.	979,520,496	791,541,733
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140,334,409	140,334,409
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		162,276,867,301	82,939,557,954
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	162,090,738,681	82,728,928,736
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,999,890,000	60,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(204,360,000)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3,458,084,047	2,883,842,047
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,214,322,574	1,640,080,574
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,590,123,394	18,172,327,449
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		32,678,666	32,678,666
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		186,128,620	210,629,218
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		186,128,620	210,629,218
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		9,954,956,735	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		440		544,343,834,141	422,997,363,681

Hà Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiêm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	75,749,210,419	55,713,015,156
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	75,749,210,419	55,713,015,156
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	33,368,445,111	20,444,284,557
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,380,765,308	35,268,730,599
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	1,726,429,897	2,497,802,919
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	33,847,341,696	23,602,151,177
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32,798,966,772	23,602,151,177
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.5	5,547,063,886	2,585,711,696
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,712,789,623	11,578,670,645
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.6	35,228,436	-
12 Chi phí khác	32	VIII.2.7	103,183,835	29,648,891
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(67,955,399)	(29,648,891)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,644,834,224	11,549,021,754
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	1,920,337,355	323,730,572
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2,052,674,810)	187,249,289
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,777,171,679	11,038,041,893
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		236,956,735	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		4,540,214,945	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	593	1,840

Hà Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		69,764,115,852	68,061,773,052
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(60,062,823,850)	(28,221,332,705)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,259,407,314)	(6,699,597,782)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(36,997,599,577)	(23,602,151,177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(477,721,143)	(20,177,681)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20,903,247,557	6,629,910,589
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,756,582,083)	(3,551,192,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,886,770,558)	12,597,231,775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,282,013,625)	(23,097,722,843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,636,670,740)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		512,312,701	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,969,110,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,652,742,598	53,921,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,722,739,066)	(23,043,801,091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		75,395,640,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74,691,962,439	46,138,529,620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82,845,896,576)	(34,032,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,247,430,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67,241,705,863	8,859,099,620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15,632,196,239	(1,587,469,696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,961,012,653	3,548,482,349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	17,593,208,892	1,961,012,653

Hà Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ hai ngày 06/09/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ ba ngày 04/06/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ tư ngày 28/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ năm ngày 09/12/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: **149.999.890.000 VND** (Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Khái quát về công ty con:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,9%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101 *Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 30/10/2009.*

Ban quản lý các dự án *Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.*

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy *Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Cháy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán hợp nhất và sổ kế toán chi tiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô mà Công ty nắm giữ trực tiếp 75,9% vốn cổ phần tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	19-40
Máy móc, thiết bị	05-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
TSCĐ khác	03-05

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán niêm yết trên các sàn chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán điện và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 7 kinh doanh có lãi nên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động sản xuất điện.

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận thu được từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận theo từng công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ:

Đối với công trình có các hạng mục dở dang đến 31/12/2010, Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và xác định giá vốn trên cơ sở:

Giá vốn xây lắp trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3,632,011,807	397,998,142
Tiền gửi ngân hàng	1,411,197,085	1,563,014,511
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	235,268,696	1,285,646,027
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	1,684,076	1,014,584
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	3,596,546	271,293,174
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	64,029,558	-
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	418,533,139	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	17,751,152	2,006,103
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	3,072,923	3,054,623
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	5,113,600	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình	1,010,700	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	21,977,210	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Phòng giao dịch Cầu Giấy	133,328,414	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba	133,539,838	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	365,114,999	-
Ngân hàng VPBank - Ngã Tư Vọng	6,172,363	-
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Hồ Tùng Mậu	1,003,871	-
Các khoản trong đương tiền	12,550,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba	1,500,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi		800,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ANZ - Phòng giao dịch Cầu Giấy		900,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VPBank Ngã Tư Vọng		9,350,000,000	-
Tổng cộng		17,593,208,892	1,961,012,653
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)
			Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906		1,969,110,000	-
Công ty Cổ phần Licogi 16	10,400	339,154,699	-
Công ty Cổ phần Phát triển	10,820	370,203,340	-
Nhà Thủ Đức			-
		2,678,468,039	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Cán bộ công nhân viên		128,779,854	103,383,702
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang		1,207,441,940	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân		-	18,964,552
Tổng cộng		1,336,221,794	122,348,254
4. Hàng tồn kho		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		1,657,220,340	273,477,390
Công cụ, dụng cụ		110,174,000	2,313,500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3,172,020,994	1,710,199,788
Chi phí sản xuất điện tháng 12/2009		-	1,710,199,788
Công trình Thủy điện Nậm An		3,172,020,994	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		4,939,415,334	1,985,990,678
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		<i>40,869,320,210</i>	<i>129,299,849</i>
Công trình Thủy điện Nậm An		40,869,320,210	129,299,849
Tổng cộng		40,869,320,210	129,299,849
6. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)
			Giá trị (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Tổng cộng		<u>2,000,000,000</u>		<u>2,000,000,000</u>

7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Vay ngắn hạn</i>	7,568,986,581	-		
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7,553,399,780	-		
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	15,586,801	-		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	392,000,000	39,233,000,000		
Công ty Cổ phần Tài Chính Sông Đà	-	3,352,000,000		
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	392,000,000	15,060,000,000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	-	20,821,000,000		
Tổng cộng	7,960,986,581	39,233,000,000		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND		
	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	1,705,305,293	6,410,012,738	3,138,522,691	4,976,795,340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395,413,517	1,920,337,355	477,721,143	1,838,029,729
Thuế thu nhập cá nhân	18,757,539	57,181,334	23,196,683	52,742,190
Thuế tài nguyên	963,331,073	2,422,049,993	2,142,648,030	1,242,733,036
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	19,156,293	1,000,000	1,000,000	19,156,293
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,101,963,715			8,129,456,588
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	147,054,665	108,613,180		
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	73,835,041	32,938,843		
<i>Bảo hiểm y tế</i>	16,976,529	67,116,102		
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	7,127,369	43,698,920		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	7,344,060,022	566,818,679		
Văn phòng Công ty	7,235,387,131	553,830,021		
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	45,820,375	19,174,948		
Các quỹ Công ty	221,213,676	227,538,018		
Tổng Công ty Sông Đà	338,356,329	184,180,206		
Trả cổ tức	26,980,000	21,975,000		
Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	18,000,000		
Hà Tiến Lương	-	1,505,400		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Tiền đào tạo công nhân vận hành	40,000,000	40,000,000		
Tiền duy tu sửa chữa sau bảo hành	-	14,189,648		
Tiền ủng hộ bão lụt	23,300,000	23,300,000		
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6,533,153,978	-		
Các cổ đông khác	6,562,773	3,966,801		
Chi nhánh 101	85,957,650	-		
Ban quản lý thủy điện Nậm An	22,715,241	-		
Ban quản lý thủy điện Nậm Ngân	-	12,988,658		
Quỹ tình đồng nghiệp Sông Đà	-	12,988,658		
Tổng cộng	7,589,053,626	819,185,724		
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>292,510,259,892</i>	<i>270,085,457,015</i>		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang	160,099,335,892	160,102,335,888		
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	93,878,000,000	93,878,000,000		
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	28,448,000,000	16,105,121,127		
Ngân hàng GP Bank	10,084,924,000	-		
Tổng cộng	292,510,259,892	270,085,457,015		
13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	979,520,496	791,541,733		
Tổng cộng	979,520,496	791,541,733		
14. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	60,000,000,000	14,935,413,228	-	74,935,413,228
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	11,038,041,893	-	11,038,041,893
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	(7,801,127,672)	-	(7,801,127,672)
Số dư tại ngày 31/12/2009	60,000,000,000	18,172,327,449	-	78,172,327,449
Tăng vốn trong năm nay	89,999,890,000	-	(204,360,000)	89,795,530,000
Lãi trong năm nay	-	4,540,214,945	-	4,540,214,945
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	(16,122,419,000)	-	(16,122,419,000)
Số dư tại ngày 31/12/2010	149,999,890,000	6,590,123,394	(204,360,000)	156,385,653,394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
 (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	30,600,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	73,499,890,000	29,400,000,000
Cộng	149,999,890,000	60,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149,999,890,000	60,000,000,000
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	89,999,890,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149,999,890,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,399,890,000	6,600,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,999,989	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	2,883,842,047	574,242,000	-	3,458,084,047
Quỹ dự phòng tài chính	1,640,080,574	574,242,000	-	2,214,322,574
Tổng cộng	4,523,922,621	1,148,484,000	-	5,672,406,621

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,162,718,041	55,713,015,156
Doanh thu hoạt động xây lắp	6,586,492,378	-
Tổng cộng	75,749,210,419	55,713,015,156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán điện	69,162,718,041	55,713,015,156
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	6,586,492,378	-
Tổng cộng	75,749,210,419	55,713,015,156
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn bán điện	25,874,887,884	20,444,284,557
Giá vốn hoạt động xây lắp	7,493,557,227	-
Tổng cộng	33,368,445,111	20,444,284,557
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,522,742,598	301,802,919
Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư các dự án	-	2,196,000,000
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	73,687,299	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	130,000,000	-
Tổng cộng	1,726,429,897	2,497,802,919
19. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32,798,966,772	23,602,151,177
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,048,374,924	-
Tổng cộng	33,847,341,696	23,602,151,177
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77,510,868,752	60,456,443,003
Lợi nhuận kế toán	72,866,034,528	48,637,996,359
Lợi nhuận chưa thực hiện	4,644,834,224	11,818,446,644
Lợi nhuận chưa thực hiện	8,962,614,292	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	103,183,835	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13,710,632,351	11,818,446,644
<i>Lợi nhuận không chịu thuế</i>	<i>(2,349,716,003)</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận chịu thuế 10%</i>	<i>10,473,748,673</i>	<i>11,818,446,644</i>
<i>Lợi nhuận chịu thuế 25%</i>	<i>5,586,599,681</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,444,024,788	1,181,844,664
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%	1,047,374,867	1,181,844,664

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%	1,396,649,920	-
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	-	177,378,963
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động chịu thuế 10%	523,687,433	590,922,332
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	1,920,337,355	413,543,369

21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,649,734,267	198,759,980
Chi phí nhân công	10,456,793,787	6,005,250,395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,258,462,926	15,328,489,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,629,510,198	1,423,550,501
Chi phí khác bằng tiền	1,327,577,657	2,069,302,419
Tổng cộng	95,322,078,835	25,025,352,584

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc giảm lợi nhuận kế toán	4,540,214,945	11,038,041,893
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,540,214,945	11,038,041,893
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,652,053	6,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	593	1,840

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho cổ đông để tăng vốn điều lệ không thông qua tiền	14,399,890,000	-

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương	495,698,000	283,156,000
Tổng cộng	495,698,000	283,156,000

1.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND

Các khoản phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng Công ty mẹ	3,236,922,485	6,022,422,583
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	7,553,399,780	-
Các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	6,533,153,978	-
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Công ty Điện lực 1 (EVN)		6,310,726,029	225,132,441
Ủy ban nhân dân xã Tân Thành		4,717,538	-
Tổng cộng		6,315,443,567	225,132,441
2.2 Trả trước cho người bán		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Cục quản lý tài nguyên nước Đồng Đa, Hà Nội		9,000,000	9,000,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội		-	90,000,000
Công ty CP Tư vấn TN và môi trường Việt Nam, Quận Thanh Xuân		250,000,000	-
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội		-	15,000,000
Công ty TNHH Thành Tín		-	850,000,000
Nguyễn Đức Tâm		15,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt		500,000,000	500,000,000
Công ty Tư vấn xây dựng TDH Việt Nam		100,000,000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Triển khai công nghệ năng lượng		60,000,000	-
Công ty lưới điện cao thế Miền bắc		37,500,000	-
Công ty Thương mại Ngọc Triều		-	90,000,000
Công ty TNHH Song Anh		20,000,000	-
Công ty TNHH Nam Đô		247,000,000	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang		162,471,260	-
Công ty TNHH Tân Long		2,825,183,004	-
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường		200,000,000	-
Công ty Môi trường Quyền Sơn		18,000,000	-
Xí nghiệp Sông Đà 802		-	62,000,000
Công ty Tư vấn đầu tư và xây dựng điện Thành Nam		-	47,807,000
Công ty Thương mại Ngọc Triều		-	20,000,000
Các đối tượng khác		2,750,000	-
Tổng cộng		4,446,904,264	1,683,807,000
2.3 Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Tạm ứng		1,038,245,727	307,454,804
Phạm Văn Tân		10,446,092	11,715,092
Phan Quyết Thắng		-	20,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Bùi Trọng Cần	9,207,900	-
Nguyễn Việt Kỳ	-	7,600,000
Đào Xuân Cường	44,000,000	5,000,000
Phạm Sỹ Long	-	7,388,700
Lê Văn Khánh	12,137,738	-
Phùng Xuân Hưng	4,979,000	-
Nhà máy Nậm Ngần	-	1,874,000
Trần Ngọc Quỳnh	16,900,000	-
Hà Tiến Lương	3,061,600	-
Trần Trọng Thịnh	5,000,000	-
Phạm Tiến Giang	-	26,500,000
Đối tượng khác	11,874,000	-
Vũ Ngọc Toàn	-	62,200,000
Hà Ngọc Đượm	-	43,000,000
Phạm Ngọc Hùng	65,000,000	-
Phan Quyết Thắng	116,000,000	-
Nguyễn Văn Hào	534,372,644	-
Đối tượng khác	152,118,756	42,696,000
Đào Xuân Cường	53,147,997	-
Nguyễn Đức Thúc	-	10,000,000
Đào Xuân Cường	-	29,732,997
Vũ Ngọc Toàn	-	27,252,015
Đối tượng khác	-	12,496,000

Tổng cộng

1,038,245,727

307,454,804

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xí nghiệp sông Đà 905		244,219,538
Xí nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10	288,018,667	288,018,667
Điện lực Hà Giang	543,490	543,490
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3,236,922,485	6,022,422,583
Trung tâm thông tin thương mại	-	5,000,000
Trung tâm kiểm định KTAT Xây dựng Đồng Đa, Hà Nội	5,400,000	5,400,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	90,000	465,658,000
Tạp chí chứng khoán	-	12,000,000
Nguyễn Khánh Phương	-	10,400,000
Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	450,431,800	167,361,012
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	118,889,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	140,920,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	82,000,000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực	358,801,384	-
Các đối tượng khác	236,617,434	-
Công ty TNHH Ngọc Triều	3,847,886,314	-
Nguyễn Văn Hào - đội XL số 2	3,147,226,696	-
Cửa hàng Hùng Bầy	19,365,250	-
Cty TNHH Quang Lợi	223,260,000	-
Phạm Ngọc Hùng, Đội khai thác cát	111,750,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Hợp tác xã Ngọc Thảo	214,996,100	-
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	1,793,342,863	-
Đỗ Văn Thành - Mô cát Vị Xuyên	31,680,000	-
Công ty cổ phần Lộc Ninh	538,647,406	-
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	92,336,000	-
Hà Ngọc Đượm - Đội xây lắp số 3	376,414,849	-
Công ty Tư vấn xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	390,135,000	-
Công ty Tư vấn và Triển khai công nghệ Năng lượng	217,600,500	-
Công ty Tư vấn Linker VN	55,408,000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	646,224,072	1,646,224,072
Chi nhánh Sông Đà 905	14,944,511,036	4,930,243,757
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,192,697,785	2,218,089,605
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3,592,449,055	3,557,786,797
Xí nghiệp Sông Đà 802	668,937,850	47,135,862
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	170,138,281	407,334,629
Xí nghiệp Sông Đà 807	2,308,969,563	1,580,616,922
Công ty CP Sông Đà 12	248,946,676	248,946,676
Công ty CP Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	133,427,450	136,476,460
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355
Công ty CP Công nghệ năng lượng Việt Nam	190,858,267	190,858,267
Phòng Công thương - Huyện Vị Xuyên	110,564,972	-
Các đối tượng khác	32,245,636	-
Tổng cộng	53,498,005,236	23,701,865,692
2.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,960,184,115	1,463,401,267
Chi phí vật liệu quản lý	498,078,260	402,210,332
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,880,403	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	74,337,183	7,828,122
Thuế, phí và lệ phí	42,271,183	7,763,907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647,734,342	342,511,420
Chi phí bằng tiền khác	304,578,400	361,996,648
Tổng cộng	5,547,063,886	2,585,711,696
2.6 Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu tiền điện của CBCNV	2,938,788	-
Giảm công nợ phải trả	32,189,648	-
Các khoản thu nhập khác	100,000	-
Tổng cộng	35,228,436	-
2.7 Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

Tiền phạt chậm nộp thuế	102,218,752	-
Các khoản chi phí khác	965,083	29,648,891
Tổng cộng	103,183,835	29,648,891

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2009. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

2.8.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Phải thu khách hàng	2,470,757,369	225,132,441	(2,245,624,928)
Trả trước người bán	1,183,807,000	1,683,807,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	103,383,702	122,348,254	18,964,552
Hàng tồn kho	275,790,890	1,985,990,678	1,710,199,788
Chi phí trả trước ngắn hạn	884,231,337	254,931,488	(629,299,849)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	129,299,849	129,299,849
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,886,463,907	3,101,963,715	215,499,808
Phải trả cán bộ công nhân viên	745,869,599	545,869,599	(200,000,000)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	904,342,267	819,185,724	(85,156,543)
Lợi nhuận chưa phân phối	18,619,131,302	18,172,327,449	(446,803,853)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng	57,958,640,084	55,713,015,156	(2,245,624,928)
Giá vốn	22,439,640,888	20,444,284,557	(1,995,356,331)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,518,999,196	35,268,730,599	(250,268,597)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,828,939,242	11,578,670,645	(250,268,597)
Chi phí khác	10,492,598	29,648,891	19,156,293
Lợi nhuận khác	10,492,598	29,648,891	19,156,293
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,818,446,644	11,549,021,754	(269,424,890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146,351,609	323,730,572	177,378,963
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,484,845,746	11,038,041,893	(446,803,853)

2.8.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước

a. Doanh thu giảm **(2,245,624,928)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010
(tiếp theo)

- Giảm doanh thu bán điện tháng 12/2009 do chưa đủ điều kiện ghi nhận (2,245,624,928)

b. Giá vốn giảm (1,995,356,331)
Giảm giá vốn bán điện tháng 12/2009 tương ứng với doanh thu giảm (1,710,199,788)
Giảm giá vốn do trích vượt quỹ lương (200,000,000)
Giảm giá vốn do trích vượt chi phí BHXH (85,156,543)

Hà Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đình Dương

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2010

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	333,380,657,127	142,123,509,403	1,814,781,143	255,522,663	477,574,470,336
Mua trong năm	-	4,724,466,818	9,565,718,700	74,804,635	14,364,990,153
Đầu tư XD/CB hoàn thành	41,139,113,673	-	-	-	41,139,113,673
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	374,519,770,800	146,847,976,221	11,380,499,843	330,327,298	533,078,574,162
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	44,667,025,125	18,237,575,328	933,488,026	209,183,896	64,047,272,375
Khấu hao trong năm	13,149,104,910	4,554,254,461	532,779,733	22,323,822	18,258,462,926
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(781,076,255)	(560,454,630)	-	-	(1,341,530,885)
Số dư ngày 31/12/2010	57,035,053,780	22,231,375,159	1,466,267,759	231,507,718	80,964,204,416
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	288,713,632,002	123,885,934,075	881,293,117	46,338,767	413,527,197,961
Tại ngày 31/12/2010	317,484,717,020	124,616,601,062	9,914,232,084	98,819,580	452,114,369,746

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 284.100.843 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có Biên bản nghiệm thu, quyết toán chính thức: 323.309.562.616 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp: 0 VND